



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT
Sao Viet Auditing Company Limited

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN NƯỚC AN GIANG**
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ SOÁT XÉT**

**Cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**

SVC SVC SVC SVC SVC S
VC SVC SVC SVC SVC SVC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT	03 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Điện Nước An Giang (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) hân hạnh trình bày bản báo cáo này và các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

1. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc 6 tháng đầu năm 2016 và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ		
Ông Lương Văn Bạ	Chủ tịch		
Ông Lê Việt Anh	Thành viên		
Ông Lê Thành Bửu	Thành viên		
Ông Trần Thanh Hoàng	Thành viên		
Ông Nguyễn Tuấn Huy	Thành viên		
Ông Lâm Thành Quang	Thành viên		
Ông Trần Nhất Trí	Thành viên		
Ban Kiểm soát	Chức vụ		
Ông Đặng Chánh Nghĩa	Trưởng ban		
Bà Nguyễn Thị Ngọc Châu	Thành viên		
Ông Lê Phúc Nhuận	Thành viên		
Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ	Ngày miễn nhiệm	Ngày bổ nhiệm
Ông Lương Văn Bạ	Tổng Giám đốc	26/05/2016	
Ông Lê Thành Bửu	Tổng Giám đốc		26/05/2016
Ông Trần Nhất Trí	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Lê Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc		

2. Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

3. Hoạt động kinh doanh chính trong năm 2016 là:

- Phân phối, truyền tải điện;
- Lắp đặt hệ thống bơm, ống nước; Xây dựng các công trình xử lý cấp thoát nước và mạng đường ống cấp thoát nước;
- Mua bán vật tư, thiết bị điện, nước;
- Xây dựng đường dây điện; Xây dựng trạm bơm.

4. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện nước An Giang tiền thân là Công ty Điện nước An Giang được cổ phần hóa theo Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 4/8/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang.

Ngày 28/3/2011, Công ty đã đăng ký hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 1600249791 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ nhất ngày 13/6/2013 và thay đổi lần thứ hai ngày 14/8/2013, thay đổi lần thứ ba ngày 07/6/2016, thay đổi lần thứ tư ngày 10/8/2016.

5. **Đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh**

Các số liệu về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 được trình bày trên báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 33 đính kèm.

6. **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty được lập cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

7. **Ý kiến của Hội đồng Quản trị**

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với Bản thuyết minh đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cho đến ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị nhận thấy không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trả.

Thành phố Long Xuyên, ngày 04 tháng 10 năm 2016

TM. Hội đồng Quản trị



LƯƠNG VĂN BẠ
Chủ tịch



Số: 75/BCKT-2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện Nước An Giang (gọi tắt “Công ty”) được lập ngày 24 tháng 08 năm 2016 từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù

hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 10 năm 2016

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt

KT. Giám đốc

Phó Giám đốc



ĐINH TẤN TƯỜNG
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 0175-2013-107-1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
1		2	3	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		359.869.627.032	314.187.763.215
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	45.633.848.332	16.996.672.670
1.	Tiền	111		45.633.848.332	6.928.780.078
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	10.067.892.592
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		119.497.460.828	116.286.159.674
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	119.497.460.828	116.286.159.674
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		130.981.898.733	122.721.131.592
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	120.815.951.005	105.675.239.452
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.370.000	7.100.400
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	10.158.577.728	17.038.791.740
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		50.195.729.488	52.639.343.231
1.	Hàng tồn kho	141	V.5	50.195.729.488	52.639.343.231
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		13.560.689.651	5.544.456.048
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	13.547.021.697	5.544.456.048
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	13.667.954	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.473.142.656.648	1.406.211.463.029
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		349.408.621.182	335.598.398.717
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.7	150.000.000	150.000.000
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.8	349.258.621.182	335.448.398.717
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		823.009.619.250	836.175.201.278
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	802.811.430.059	815.958.022.087
- Nguyên giá	222		1.242.698.900.208	1.213.429.121.109
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(439.887.470.149)	(397.471.099.022)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20.198.189.191	20.217.179.191
- Nguyên giá	228		20.264.654.191	20.264.654.191
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(66.465.000)	(47.475.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		291.180.995.331	232.510.503.623
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	291.180.995.331	232.510.503.623
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		84.040.000	84.040.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	84.040.000	84.040.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.459.380.885	1.843.319.411
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	9.459.380.885	1.843.319.411
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.833.012.283.680	1.720.399.226.244

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
1		2	3	4	5
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		507.013.944.313	441.538.119.501
I.	Nợ ngắn hạn	310		226.182.034.780	144.164.116.262
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	43.139.925.981	43.224.944.091
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	12.236.228.049	12.128.517.936
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	9.601.018.742	7.537.293.755
4.	Phải trả người lao động	314	V.16	13.066.310.292	11.947.193.495
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	134.564.944.661	55.340.110.175
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	3.290.971.101	4.624.097.610
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.282.635.954	9.361.959.200
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		280.831.909.533	297.374.003.239
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	275.432.756.076	292.014.194.275
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.19	4.399.153.457	4.459.808.964
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.20	1.000.000.000	900.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
1		2	3	4	5
D.	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.325.998.339.367	1.278.861.106.743
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.21	1.325.998.339.367	1.278.861.106.743
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		486.600.000.000	486.600.000.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		486.600.000.000	486.600.000.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		107.971.146.711	98.142.816.211
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		42.960.506.442	36.153.663.286
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		72.070.920.920	93.783.118.227
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.793.118.227	19.433.665.913
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		51.277.802.693	74.349.452.314
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		616.395.765.294	564.181.509.019
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		1.833.012.283.680	1.720.399.226.244

Thành phố Long Xuyên ngày 24 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

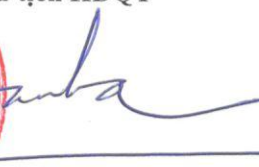
Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT









TRẦN VIỆT HẢI

TRƯƠNG VĂN NGHIỆM

LƯƠNG VĂN BẠ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B 02 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	675.231.964.055	589.290.783.655
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		675.231.964.055	589.290.783.655
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	514.603.056.630	457.392.573.616
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		160.628.907.425	131.898.210.039
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.568.832.510	3.663.465.356
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9.627.221.188	8.936.122.735
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.627.221.188	8.936.122.735
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	47.564.724.970	42.784.876.207
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	17.611.484.235	13.807.761.898
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		89.394.309.542	70.032.914.555
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.186.644.587	805.292.130
12. Chi phí khác	32	VI.8	4.576.437.806	17.474.627
13. Lợi nhuận khác	40		(3.389.793.219)	787.817.503
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		86.004.516.323	70.820.732.058
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	17.996.740.267	14.836.904.397
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(60.655.507)	838.444.062
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		68.068.431.563	55.145.383.599
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.21.4	1.399	1.133
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Thành phố Long Xuyên ngày 24 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



TRẦN VIỆT HẢI

TRƯƠNG VĂN NGHIỆM

LƯƠNG VĂN BẠ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B 03 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1		2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		86.004.516.323	70.820.732.058
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		43.069.679.190	41.463.000.026
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.568.832.510)	(3.648.123.870)
-	Chi phí lãi vay	06		9.627.221.188	8.936.122.735
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		100.000.000	100.000.000
3.	Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		135.232.584.191	117.671.730.949
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(22.422.627.364)	(2.568.387.425)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(556.298.380)	4.712.379.815
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		8.127.872.026	34.865.623.816
-	Tăng giảm chi phí trả trước	12		(6.847.258.588)	(4.522.783.307)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(10.475.614.003)	(9.519.510.715)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.902.697.496)	(1.814.926.064)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		205.831.000	1.100.229.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.202.093.669)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20		78.159.697.717	139.924.356.069
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(32.303.458.507)	(118.702.085.084)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.211.301.154)	(6.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	7.296.627.492
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.906.802.314	292.981.940
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30		(31.607.957.347)	(117.112.475.652)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1	2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		20.469.238.445	34.312.082.738
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(38.383.803.153)	(36.408.348.481)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.914.564.708)	(2.096.265.743)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		28.637.175.662	20.715.614.674
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.996.672.670	12.605.101.592
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		45.633.848.332	33.320.716.266

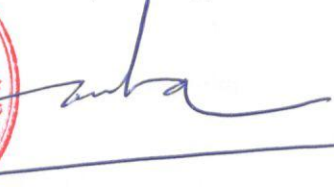
Thành phố Long Xuyên ngày 24 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



TRẦN VIỆT HẢI

TRƯƠNG VĂN NGHIỆM

LƯƠNG VĂN BẠ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện nước An Giang (dưới đây gọi tắt là Công ty), tiền thân là Công ty Điện nước An Giang được cổ phần hóa theo Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 4/8/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang.

Ngày 28/3/2011, Công ty đã đăng ký hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 1600249791 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ nhất ngày 13/6/2013 và thay đổi lần thứ hai ngày 14/8/2013, thay đổi lần thứ ba ngày 07/6/2016, thay đổi lần thứ tư ngày 10/8/2016.

Các chi nhánh bao gồm:

- Xí nghiệp Cấp nước Thành phố Long Xuyên;
- Xí nghiệp Điện Nước Thành phố Châu Đốc;
- Xí nghiệp Điện Nước huyện Chợ Mới;
- Xí nghiệp Điện Nước huyện Châu Phú;
- Xí nghiệp Điện Nước huyện Phú Tân;
- Xí nghiệp Điện Nước huyện An Phú;
- Xí nghiệp Điện Nước huyện Tịnh Biên;
- Xí nghiệp Điện Nước huyện Tri Tôn;
- Xí nghiệp Điện Nước Thị xã Tân Châu
- Xí nghiệp Điện Nước huyện Châu Thành;
- Xí nghiệp Điện Nước huyện Thoại Sơn;
- Xí nghiệp Xây lắp Điện Nước.

2. **Trụ sở chính** của Công ty đặt tại số 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

3. **Ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh** theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Phân phối, truyền tải điện;
- Kinh doanh khách sạn;
- Lắp đặt hệ thống bơm, ống nước; Xây dựng các công trình xử lý cấp thoát nước và mạng đường ống cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất, phân phối nước sạch; Khai thác và sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư, thiết bị điện, nước;
- San lấp mặt bằng;
- Mua bán nông sản; Mua bán lương thực;
- Bán buôn thực phẩm;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỀN NƯỚC AN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Chế biến thủy sản;
- Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng đường dây điện; Xây dựng trạm bơm;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; Đầu tư, xây dựng khách sạn; Đầu tư, xây dựng các khu vui chơi, giải trí; Kinh doanh các khu vui chơi, giải trí; Kinh doanh nhà hàng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền: bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 25 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
TSCĐ khác	03 - 08 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỀN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có)

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là các khoản phải trả ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là các khoản phải trả dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Quỹ tiền lương năm 2016 được trích lập theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26 tháng 05 năm 2016.

12. Công cụ tài chính là hợp đồng làm tăng tài sản tài chính của Công ty và nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác.

Tài sản tài chính gồm:

- Tiền mặt,
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác,
- Quyền theo hợp đồng để: (i) Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc (ii) Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Công ty;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Nợ phải trả tài chính là các nghĩa vụ sau:

- Mang tính bắt buộc để: (i) Thanh toán tiền mặt hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác; (ii) Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho đơn vị; hoặc
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty gồm Tiền và tương đương tiền, Phải thu khách hàng, Phải thu khác và Đầu tư tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm Các khoản vay và nợ, Phải trả người bán và Phải trả khác.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính: Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Để ước tính giá trị hợp lý của các công cụ tài chính, Công ty sử dụng các giả định và phương pháp sau:

- Giá trị hợp lý của tiền, các khoản phải thu và phải trả ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng phần không có khả năng thu hồi);
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn tương tự.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi, cổ tức và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(15.1) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

(15.2) Thuế suất và các khoản ưu đãi thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo các dự án đầu tư sau:

Tên dự án; Số, ngày Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư	Các ưu đãi được hưởng
Xây dựng đường dây trung – hạ thế và trạm biến áp tại hai huyện Tri Tôn và Tịnh Biên, tỉnh An Giang Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000063 ngày 31/7/2007	Thuế suất: 20% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2011.
Xây dựng hệ thống cấp nước, tuyến ống phân phối và giếng khoan bơm tại hai huyện Tri Tôn và Tịnh Biên Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000064 ngày 1/8/2007	Thuế suất: 20% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2011.
Các công trình cấp nước phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó	Thuế suất: 20% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(*Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác*)

Tên dự án; Số, ngày Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư	Các ưu đãi được hưởng
khăn trên địa bàn tỉnh An Giang Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000065 ngày 31/07/2007	năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2011.
<i>Đối với dự án đầu tư mới trên địa bàn huyện Tri Tôn, huyện Tịnh Biên, huyện An Phú và huyện Thoại Sơn:</i>	Thuế suất: 20% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, kể từ năm 2010.
<i>Đối với dự án đầu tư mới trên địa bàn huyện Châu Thành:</i>	Thuế suất áp dụng: 20%; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, kể từ năm 2011.
Xây dựng hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt cụm tuyến dân cư vùng ngập lũ trên địa bàn tỉnh An Giang; Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000066 ngày 31/07/2007:	
<i>Đối với dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn:</i>	Thuế suất: 20% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2011.
<i>Đối với dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn:</i>	Thuế suất: 20% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, kể từ năm 2010.
Xây dựng hệ thống cấp điện phục vụ sinh hoạt cụm tuyến dân cư vùng ngập lũ trên địa bàn tỉnh An Giang; Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000067 ngày 31/07/2007:	
<i>Đối với dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn:</i>	Thuế suất: 20% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2011.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tên dự án; Số, ngày Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư	Các ưu đãi được hưởng
<i>Đối với dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn:</i>	Thuế suất: 20% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, kể từ năm 2010.
Xây dựng hệ thống điện phục vụ sinh hoạt nhân dân trên địa bàn tỉnh An Giang; Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000069 ngày 07/08/2007	
<i>Đối với dự án đầu tư mới trên địa bàn huyện Tri Tôn, huyện Tịnh Biên, huyện An Phú, huyện Tân Châu và huyện Thoại Sơn:</i>	Thuế suất: 20%; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2011.
<i>Đối với dự án đầu tư mới trên địa bàn huyện Châu Thành, huyện Châu Phú, huyện Phú Tân và huyện Chợ Mới:</i>	Thuế suất: 20%; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, kể từ năm 2010.
<i>Đối với dự án đầu tư mới thực hiện địa bàn thị xã Châu Đốc:</i>	Thuế suất: 20% ; Hết thời gian ưu đãi miễn, giảm thuế
<i>Đối với dự án đầu tư mở rộng trên địa bàn huyện Tri Tôn, huyện Tịnh Biên, huyện An Phú, huyện Tân Châu và huyện Thoại Sơn:</i>	Thuế suất áp dụng: 20%; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, kể từ năm 2011.
Xây dựng tuyến ống phân phối cấp nước phục vụ sinh hoạt nhân dân trên địa bàn tỉnh An Giang; Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000070 ngày 07/08/2007:	
<i>Đối với dự án đầu tư mới trên địa bàn huyện Tri Tôn, huyện Tịnh Biên, huyện An Phú, huyện Tân Châu và huyện Thoại Sơn:</i>	Thuế suất: 20% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2011.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tên dự án; Số, ngày Giấy chứng nhận ưu
đãi đầu tư

Các ưu đãi được hưởng

*Đối với dự án đầu tư mới trên địa bàn
huyện Châu Thành, huyện Châu Phú,
huyện Phú Tân và huyện Chợ Mới:*

Thuế suất: 20% ;
Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3
năm, kể từ năm 2007;
Giảm 50% thuế phải nộp trong 7 năm tiếp
theo, kể từ năm 2010.

16. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tiền mặt	26.039.101	37.457.020
Tiền gửi ngân hàng	45.607.809.231	6.891.323.058
Các khoản tương đương tiền		10.067.892.592
Cộng	<u>45.633.848.332</u>	<u>16.996.672.670</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Ngân hàng Công Thương An Giang		
Tiền gửi có kỳ hạn 7 tháng	20.591.666.666	20.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 10 tháng	26.143.750.000	25.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm	66.062.670.521	64.586.786.033
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam		
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	340.000.000	340.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm	6.000.000.000	6.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng	359.373.641	359.373.641
Cộng	<u>119.497.460.828</u>	<u>116.286.159.674</u>

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>30/06/2016</u>		<u>01/01/2016</u>
Phải thu tiền điện	82.901.807.401	3.1	72.029.739.601
Phải thu tiền nước	28.914.255.799	3.2	23.956.167.532
Phải thu tiền điện kế, vật tư điện	5.714.898.840		6.818.484.093
Phải thu tiền thủy kế, vật tư nước	3.185.425.875		2.445.067.436
Phải thu khách hàng khác	99.563.090		425.780.790
Cộng	<u>120.815.951.005</u>		<u>105.675.239.452</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(3.1) Bao gồm các khoản phải thu sau:

Xí nghiệp	30/06/2016	01/01/2016
Phải thu tiền điện An Phú	5.041.276.480	4.327.766.197
Phải thu tiền điện Châu đốc	3.877.452.342	3.010.959.574
Phải thu tiền điện Châu Phú	4.191.031.870	938.078.753
Phải thu tiền điện Châu Thành	2.326.821.987	2.255.367.321
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Chợ Mới	3.138.857.145	4.612.229.385
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Phú Tân	9.838.353.052	7.302.616.556
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tân Châu	3.083.596.449	2.156.003.020
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Thoại Sơn	1.260.922.302	705.601.742
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tịnh Biên	2.050.160.351	1.749.487.484
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tri Tôn	6.335.939.759	4.624.654.608
Tiền điện bổ sung khi quyết toán	41.757.395.664	40.346.974.961
Cộng	82.901.807.401	72.029.739.601

(3.2) Bao gồm các khoản phải thu sau:

Xí nghiệp	30/06/2016	01/01/2016
Phải thu tiền nước Xí nghiệp An Phú	876.791.016	171.216.325
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Đốc	2.853.792.562	2.012.929.128
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Phú	1.474.434.413	1.927.741.827
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Thành	1.013.059.443	613.785.702
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Chợ Mới	765.974.713	30.775.014
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Phú Tân	1.443.505.104	1.069.205.634
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tân Châu	490.025.550	351.895.094
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Thoại Sơn	1.030.657.167	467.040.971
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tịnh Biên	1.527.519.802	971.997.645
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tri Tôn	1.070.865.276	658.618.052
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Long Xuyên	1.789.181.952	1.252.186.230
Tiền nước bổ sung khi quyết toán	14.578.448.801	14.428.775.910
Cộng	28.914.255.799	23.956.167.532

4. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2016	01/01/2016
Phải thu ngắn hạn khác	6.857.333.092	14.875.877.927
Tạm ứng	3.301.244.636	2.162.913.813
Cộng	10.158.577.728	17.038.791.740

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(4.1) Bao gồm các khoản phải thu sau:

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Kho bạc An Giang-Chi phí QLDA	830.622.641	1.095.413.278
Kho bạc Nhà nước tạm ứng chi phí đền bù HTTN&XLNT Long Xuyên	-	8.025.602.000
Phải thu người lao động về thuế thu nhập cá nhân, BHXH, BHYT	524.357.715	269.618.479
Lãi tiền gửi tiết kiệm phải thu	2.645.701.277	2.983.671.081
Phải thu ngân sách Nhà nước phần truy thu thuế TNDN	1.972.470.850	1.972.470.850
Khác	884.180.609	529.102.239
Cộng	<u>6.857.333.092</u>	<u>14.875.877.927</u>

(4.2) Là khoản tạm ứng cho nhân viên các Xí nghiệp trực thuộc và các cá nhân thực hiện công tác xây dựng, mua thiết bị sửa chữa ngành điện nước tại các Xí nghiệp.

5. Hàng tồn kho

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Nguyên liệu, vật liệu	1.909.178.948	2.170.162.437
Công cụ, dụng cụ	244.724.052	149.532.384
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	144.810.065	35.697.489
Hàng hóa	44.162.465.042 5.1	44.526.808.431
Hàng gửi đi bán	3.734.551.381 5.2	5.757.142.490
Cộng	<u>50.195.729.488</u>	<u>52.639.343.231</u>

(5.1) Trong đó, hàng hóa là các dự án bất động sản xây dựng để bán có giá trị 25.682.546.029 đồng (vào ngày 31/12/2015 là 26.234.222.541 đồng).

(5.2) Là giá trị vật tư theo giá gốc đã xuất để thi công các công trình lắp đặt điện kế/thủy kế cho các hộ sử dụng nhưng chưa hoàn thành.

6. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	<u>01/01/2016</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Phân bổ vào chi phí trong năm</u>	<u>30/06/2016</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	5.544.456.048	11.028.762.674	3.026.197.025 (*)	13.547.021.697
Chi phí trả trước dài hạn	1.843.319.411	8.973.235.500	1.357.174.026 (**)	9.459.380.885
Cộng	<u>7.387.775.459</u>	<u>20.001.998.174</u>	<u>4.383.371.051</u>	<u>23.006.402.582</u>

(*) Là công cụ dụng cụ chờ phân bổ và giá trị vật tư xuất cho các Xí nghiệp trực thuộc nhưng chưa quyết toán với Công ty.

(**) Chi phí trả trước dài hạn

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Giá trị CCDC chờ phân bổ	9.459.380.885	1.843.319.411
Cộng	<u>9.459.380.885</u>	<u>1.843.319.411</u>

7. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc là vốn kinh doanh cấp cho Xí nghiệp Châu Đốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Phải thu dài hạn khác

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tiền ứng cho các nhà thầu thi công công trình chưa quyết toán	349.258.621.182 (*)	335.448.398.717
Cộng	<u>349.258.621.182</u>	<u>335.448.398.717</u>

(*) Bao gồm các khoản ứng trước cho các Công ty sau:

	<u>30/06/2016</u>		<u>01/01/2016</u>
Công ty Cổ phần Phần mềm Việt An	112.500.000		-
Công ty TNHH TM-TKXD An Khang Gia	-		181.636.801
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cửu Long	-		210.000.000
Công ty TNHH MTV Vận tải Khang Hy	-		269.000.000
Công ty Cổ phần MT&HTKT Sài Gòn	570.000.000		570.000.000
Công ty Fichtner	921.441.064	8.2	921.441.064
Công ty TNHH XD & TM An Long	301.776.000		2.005.585.000
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	1.426.000.000	8.1	3.989.532.033
Công ty Cổ phần Phước Thạnh	6.339.000.000	8.3	6.339.000.000
Công ty TNHH Kỹ thuật & Tư vấn Kunhwa	14.781.761.100	8.1	15.517.604.500
DNTN Tự Cường	18.179.392.958	8.1	17.805.372.292
Công ty OTV	76.991.570.480	8.2	74.960.791.899
Công ty TNHH Kumho Industrial	228.465.237.097	8.1	212.298.430.500
Công Ty TNHH MTV Kim Thành	136.572.975		-
Công ty Tư vấn Xây dựng KT	181.188.022		-
Công ty Cổ phần Phần mềm Bravo	195.125.000		-
Công ty TNHH MTV Ngọc Thành Nhân	129.600.000		-
Công ty TNHH XD M&N	162.231.050		-
Khách hàng khác	365.225.436		380.004.628
Cộng	<u>349.258.621.182</u>		<u>335.448.398.717</u>

(8.1) Thực hiện công trình “hệ thống xử lý nước thải Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang”.

(8.2) Thực hiện công trình “hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Thị xã Châu Đốc, Tỉnh An Giang”.

(8.3) Thực hiện công trình “Đường giao thông Khu công nghiệp Bình Hòa, Tỉnh An Giang”.

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	<u>01/01/2016</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>30/06/2016</u>
Nguyên giá				
Nhà cửa vật kiến trúc	185.617.495.875	-	-	185.617.495.875
Máy móc thiết bị	1.012.111.730.240	39.366.650.536	10.361.039.710	1.041.117.341.066
Phương tiện vận tải	8.343.503.338	18.000.000	18.000.000	8.343.503.338
TSCĐ khác	7.356.391.656	264.168.273	-	7.620.559.929
Cộng	<u>1.213.429.121.109</u>	<u>39.648.818.809</u>	<u>10.379.039.710</u>	<u>1.242.698.900.208</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Nhà cửa vật kiến trúc	58.093.958.772	4.725.362.166		62.819.320.938
Máy móc thiết bị	329.961.666.902	37.717.454.184	634.318.063	367.044.803.023
Phương tiện vận tải	5.313.785.919	247.651.296	-	5.561.437.215
TSCĐ khác	4.101.687.429	360.221.544		4.461.908.973
Cộng	<u>397.471.099.022</u>	<u>43.050.689.190</u>	<u>634.318.063</u>	<u>439.887.470.149</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Giá trị còn lại	01/01/2016	30/06/2016
Nhà cửa vật kiến trúc	127.523.537.103	122.798.174.937
Máy móc thiết bị	682.150.063.338	674.072.538.043
Phương tiện vận tải	3.029.717.419	2.782.066.123
TSCĐ khác	3.254.704.227	3.158.650.956
Cộng	815.958.022.087	802.811.430.059

Chi tiết tài sản tăng:

Mua sắm mới	34.898.994.176
Xây dựng cơ bản	4.148.766.846
Phân loại lại	601.057.787
Cộng	39.648.818.809

Chi tiết tài sản giảm

Phân loại lại	10.122.426.883
Khác	256.612.827
Cộng	10.379.039.710

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	01/01/2016	Tăng	Giảm	30/06/2016
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất	20.074.754.191	-	-	20.074.754.191
Phần mềm kế toán	189.900.000	-	-	189.900.000
Cộng	20.264.654.191	-	-	20.264.654.191
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Phần mềm kế toán	47.475.000	18.990.000	-	66.465.000
Cộng	47.475.000	18.990.000	-	66.465.000
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất	20.074.754.191			20.074.754.191
Phần mềm kế toán	142.425.000			123.435.000
Cộng	20.217.179.191			20.198.189.191

(*) Giá trị quyền sử dụng đất, bao gồm:

Quyền sử dụng đất tại Thành phố Long Xuyên hiện sử dụng làm trụ sở Văn phòng chính và Kho hàng với tổng giá trị là 16.638.654.100 đồng;

Quyền sử dụng đất tại các Xí nghiệp trực thuộc với tổng giá trị 3.436.100.091 đồng;

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Hạng mục công trình	30/06/2016	01/01/2016
Hệ thống cấp nước Long Sơn, huyện Tân Châu (vốn ODA)	2.433.000	2.433.000
Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Thị xã Châu Đốc	179.037.140.784	169.058.046.502
Hệ thống xử lý nước thải Long Xuyên	96.268.566.462	51.194.576.162
Mua đất xây dựng các hệ thống cấp thoát nước	3.797.318.254	2.449.690.000
Các công trình khác	12.075.536.831	9.805.757.959
Cộng	291.180.995.331	232.510.503.623

12. Đầu tư dài hạn khác là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước số 2.

13. Phải trả người bán

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty Điện lực An Giang	34.340.062.388	34.012.529.088
Các nhà cung cấp trong nước khác	8.799.863.593	9.212.415.003
Cộng	43.139.925.981	43.224.944.091

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là khoản trả trước tiền mua đất nền của các hộ dân.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016	Phải nộp	Đã nộp	30/06/2016
Thuế GTGT	949.249.685	9.477.984.328	9.263.596.611	1.163.637.402
Thuế TNDN	5.703.158.251	18.023.182.369	15.902.697.496	7.823.643.124
Thuế TNCN	334.017.349	347.145.794	682.831.096	(1.667.954)
Thuế tài nguyên	184.939.470	1.242.303.990	1.207.936.140	219.307.320
Môn bài	-	15.000.000	27.000.000	(12.000.000)
Thuế phí và lệ phí	365.929.000	2.512.083.336	2.483.581.440	394.430.896
Cộng	7.537.293.755	31.617.699.817	29.567.642.783	9.587.350.788

16. Phải trả người lao động là quỹ tiền lương tháng 6 năm 2016 còn phải trả cho người lao động.

17. Phải trả khác ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Lãi vay phải trả	15.726.660.379	16.575.053.194
Kinh phí công đoàn phải nộp	392.655.495	275.262.306
Doanh thu vật tư chưa xác định tiêu thụ	4.763.197.809 (*)	6.064.439.961
Tài sản thừa chờ xử lý	144.588.871	144.588.871
Phải trả thi công hệ thống cấp thoát nước	27.912.627.963	23.368.190.633
Phải trả khác tại các xí nghiệp	2.049.780.533	3.759.836.796
Cổ tức phải trả	73.039.424.000	49.424.000
Tiền lãi chậm nộp cổ tức phần vốn Nhà nước	8.966.000.000 (**)	4.483.000.000
Phải trả về cổ phần hóa	620.314.414	620.314.414
Bảo hiểm xã hội	949.695.197	-
Cộng	134.564.944.661	55.340.110.175

(*) Là giá trị vật tư xuất theo giá tiêu thụ nội bộ cho các Xí nghiệp trực thuộc để bán và lắp đặt điện kế/thủy kế cho các hộ sử dụng chờ lắp đặt và quyết toán khi hoàn thành.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(**) Là tiền lãi chậm nộp từ cổ tức phần vốn nhà nước theo Công văn số 1196/STC-TCĐN ngày 22 tháng 06 năm 2015 của Sở Tài chính tỉnh An Giang “V/v chậm nộp tiền cổ tức phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp”.

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Cộng
Số dư đầu năm	4.624.097.610	292.014.194.275	296.638.291.885
Tiền vay nhận được trong năm	4.121.825.961	16.347.412.484	20.469.238.445
Tiền vay đã trả trong năm	5.454.952.470	32.928.850.683	38.383.803.153
Số dư cuối năm	3.290.971.101	275.432.756.076	278.723.727.177

(18.1) Vay và nợ ngắn hạn là khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang theo Hợp đồng tín dụng số 50/2013-HĐTĐHM/NHCT740-POWACO ngày 05/08/2013:

Hạn mức tín dụng : 10.000.000.000 đồng;

Thời hạn vay : 12 tháng;

Lãi suất vay : theo từng lần nhận nợ;

Mục đích vay : bổ sung vốn lưu động kinh doanh vật tư thiết bị điện, nước của Công ty.

Hình thức đảm bảo : khoản vay không có đảm bảo bằng tài sản

(18.2) Vay và nợ dài hạn bao gồm vay các ngân hàng sau:

	30/06/2016	01/01/2016
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương (a) Việt Nam - Chi nhánh An Giang	140.244.989.559	156.796.011.674
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Vốn vay từ (b) ADB)	62.287.489.517	65.747.905.601
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Vốn vay từ (c) AFD)	72.900.277.000	69.470.277.000
Cộng	275.432.756.076	292.014.194.275

(a). Khoản vay để thi công các công trình điện và nước; lãi suất thả nổi.

Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay với tổng giá trị tạm tính theo các Biên bản định giá tài sản là 48.178.580.000 đồng.

(b). Khoản vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho dự án Nhà máy nước Long Xuyên. Thời hạn vay là 25 năm, từ năm 2000 đến năm 2025. Khoản vay chịu lãi suất ở mức 5%/năm tính trên số dư nợ thực tế (đã bao gồm cả phí cho vay lại 0,2%/năm). Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(c). Khoản vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam:

Cho dự án Hệ thống cấp nước thị trấn An Phú.

Thời hạn vay : trả nợ là 23 kỳ từ 30/09/2016 đến 31/03/2017.

Lãi suất vay : lãi suất ở mức 0,3%/năm (trong hạn) và 7,5% (quá hạn).

Hình thức đảm bảo : khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất dự án Hệ thống cấp nước Thị trấn An Phú.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cho dự án Hệ thống cấp nước Long Sơn

Thời hạn vay : Thời hạn trả nợ là 25 kỳ từ 31/03/2017 đến 31/03/2029.

Lãi suất vay : khoản vay chịu lãi suất 5%/năm (trong hạn) và 7,5% (quá hạn).

Hình thức đảm bảo : khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất dự án Hệ thống cấp nước Thị trấn Long Sơn.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ do khác biệt kỳ ghi nhận hóa đơn tiền điện tháng 6 năm 2016.

20. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ năm 2015 được trích lập theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 25 tháng 05 năm 2016.

21. Vốn chủ sở hữu

(21.1) Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	01/01/2016	Tăng	Giảm	30/06/2016
Vốn góp của chủ sở hữu	584.742.816.211	9.828.330.500	-	594.571.146.711
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	486.600.000.000	-	-	486.600.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	98.142.816.211	9.828.330.500	-	107.971.146.711
Quỹ đầu tư phát triển	36.153.663.286	6.806.843.156	-	42.960.506.442
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	93.783.118.227	142.417.883.877	164.130.081.184	72.070.920.920
- LNST chưa phân phối lũy kế đến ngày cuối kỳ trước	19.433.665.913	74.349.452.314	72.990.000.000	20.793.118.227
- LNST chưa phân phối kỳ này	74.349.452.314	68.068.431.563	91.140.081.184	51.277.802.693
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	564.181.509.019	65.839.427.971	13.625.171.696	616.395.765.294
Cộng	1.278.861.106.743	224.892.485.504	177.755.252.880	325.998.339.367

Chi tiết tăng lợi nhuận

	<u>30/06/2016</u>
Phân phối lại lợi nhuận 2015 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông	74.349.452.314
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 6 tháng đầu năm 2016	68.068.431.563
Cộng	<u>142.417.883.877</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi tiết giảm lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến ngày cuối kỳ trước	72.990.000.000
Cổ tức năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 25 tháng 05 năm 2016	72.990.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này (phân phối theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 25 tháng 05 năm 2016)	91.140.081.184
Phân phối lợi nhuận năm trước	74.349.452.314
Quỹ đầu tư phát triển	6.806.843.156
Quỹ khen thưởng phúc lợi	9.733.785.714
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	250.000.000

(21.2) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Công ty là 486.600.000.000 đồng (bốn trăm tám mươi sáu tỷ sáu trăm triệu đồng) được chia thành 48.660.000 cổ phần.

Cơ cấu vốn điều lệ như sau:

	Số cổ phần	Tỷ lệ %
Vốn thuộc sở hữu Nhà nước	43.853.300	90,12
Vốn thuộc sở hữu của Công đoàn Công ty	250.000	0,51
Vốn thuộc sở hữu của cán bộ công nhân viên Công ty	1.283.600	2,64
Vốn thuộc sở hữu của các nhà đầu tư chiến lược	950.000	1,95
Vốn của các cổ đông khác	2.323.100	4,78
Cộng	48.660.000	100

(21.3) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và hiện đang lưu hành là 48.660.000 cổ phiếu có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

(21.4) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	68.068.431.563	55.145.383.599
- Các khoản điều chỉnh tăng/giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	68.068.431.563	55.145.383.599
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	48.660.000	48.660.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.399	1.133

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã xác định theo số tạm tính 6 tháng đầu năm, chỉ tiêu này có thể được điều chỉnh sau khi có quyết định chính thức về phân phối lợi nhuận sau thuế hàng năm của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Doanh thu kinh doanh điện	489.675.452.149	426.076.365.676
Doanh thu cung cấp nước sinh hoạt	170.100.863.736	141.155.529.709
Doanh thu khác	15.455.648.170	22.058.888.270
Cộng	675.231.964.055	589.290.783.655

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Giá vốn kinh doanh điện	407.979.094.002	358.664.504.006
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt	95.901.737.808	85.718.600.317
Giá vốn hoạt động khác	10.722.224.820	13.009.469.293
Cộng	514.603.056.630	457.392.573.616

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Cổ tức được chia	20.000.000	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.548.832.510	3.663.465.356
Cộng	3.568.832.510	3.663.465.356

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí lãi vay	9.627.221.188	8.936.122.735
Cộng	9.627.221.188	8.936.122.735

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí nhân viên kinh doanh điện và nước	31.915.659.368	27.852.865.121
Chi phí công cụ, đồ dùng	18.855.901	-
Khấu hao TSCĐ dùng cho kinh doanh điện và nước	11.977.786.688	11.665.341.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.652.423.013	3.266.669.490
Cộng	47.564.724.970	42.784.876.207

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí nhân viên quản lý	9.073.588.577	7.346.672.241
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	3.447.409.322	2.992.913.450
Chi phí khấu hao	473.002.266	500.777.376
Chi phí dự phòng	639.378.449	227.915.625
Chi phí bằng tiền khác	3.978.105.621	2.739.483.206
Cộng	17.611.484.235	13.807.761.898

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Cho thuê trụ	573.635.800	555.120.200
Phí bảo vệ môi trường để lại 5%	124.328.254	104.980.335
Thu nhập khác	488.680.533	145.191.595
Cộng	1.186.644.587	805.292.130

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lãi chậm nộp cổ tức	4.483.000.000	-
Chi phí khác	93.437.806	17.474.627
Cộng	4.576.437.806	17.474.627

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Thủ lao Hội đồng Quản Trị trong 6 tháng đầu năm năm 2016 là 1.140.454.135 đồng triệu đồng (6 tháng đầu năm 2015 là 1.009 triệu đồng).

2. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng chủ yếu phát sinh từ hoạt động cung cấp cấp điện và nước cho các hộ tiêu thụ. Đây là những mặt hàng tiêu dùng thiết yếu với đặc thù của hệ thống cung cấp các

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỀN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

mặt hàng này đã tạo điều kiện khách quan để giảm thiểu đến mức thấp nhất những rủi ro phát sinh do không thu được tiền hay thu tiền không đúng kỳ hạn. Công ty đã xây dựng và liên tục hoàn thiện hệ thống cung cấp và kiểm soát tại các xí nghiệp trực thuộc đóng trên địa bàn hoạt động để đảm bảo hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc Công ty không nhận thấy rủi ro tín dụng nào từ các khoản tiền gửi ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng tối sản tài chính.

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
30/06/2016					
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.633.848.332	-	-	-	45.633.848.332
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	120.815.951.005	-	-	-	120.815.951.005
Phải thu ngắn hạn khác	10.158.577.728	-	-	-	10.158.577.728
Đầu tư nắm giữ cho đến ngày đáo hạn	119.497.460.828	-	-	-	119.497.460.828
Cộng	296.105.837.893	-	-	-	296.105.837.893

Rủi ro thanh khoản là rủi ro gặp khó khăn do thiếu tiền khi Công ty thực hiện nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: (i) thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp; (ii) giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của các luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
30/06/2016				
Vay và nợ thuê tài chính	3.290.971.101	140.244.989.559	135.187.766.517	278.723.727.177
Phải trả người bán	43.139.925.981	-	-	43.139.925.981
Phải trả khác	129.531.384.313	-	-	129.531.384.313
Cộng	175.962.281.395	140.244.989.559	135.187.766.517	451.395.037.471

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là vừa phải. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro ngoại tệ là không đáng kể do hầu hết các giao dịch thực hiện bằng đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Xu hướng giảm dần của lãi suất góp phần giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty.

Ngoài ra, một số dự án đầu tư của Công ty là các công trình điện nước bằng các nguồn vốn từ ngân sách hoặc từ các nguồn tài trợ cho phát triển có thời hạn vay dài với mức lãi suất ổn định trong suốt thời gian vay tạo điều kiện cho việc kiểm soát các rủi ro do biến động của lãi suất.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

3. Số liệu so sánh


Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên bảng cân đối kế toán đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015. Số liệu cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được so sánh với số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được soát xét của giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Thành phố Long Xuyên, ngày 24 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



TRẦN VIỆT HẢI

TRƯƠNG VĂN NGHIỆM

LƯƠNG VĂN BẠ